

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 02 năm 2017

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 01/2017 tăng 0,63% so với tháng trước, tăng 0,63% so với tháng 12 năm trước và tăng 6,27% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,29% (Lương thực tăng 1,15%, thực phẩm tăng 0,21%, ăn uống ngoài gia đình ổn định). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,08%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; giáo dục ổn định; giao thông tăng 2,48%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch ổn định; đồ uống và thuốc lá tăng 0,2%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 02/2017 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng thực phẩm giảm so với tháng 01/2017, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại giảm so với tháng 01/2017. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.700 - 6.900 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 02/2017 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.000 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.000 - 13.000 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá heo hơi vẫn ở mức thấp nhưng giá thịt heo giảm không đáng kể so với tháng trước: Thịt heo mỡ sấn: 80.000 - 87.000 đ/kg, thịt heo thăn: 85.000 - 92.000 đ/kg; Giá heo hơi từ 31.000 - 32.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 50.000 - 56.000 đ/kg; Gà ta còn sống 115.000 - 120.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 160.000 - 180.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 50.000 - 53.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh giảm so với tháng 01/2017, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 10.000 - 12.000 đ/kg; bí xanh 15.000 - 17.000 đ/kg, cà chua 14.000 - 16.000 đ/kg, giảm bình quân từ 1.500 - 4.000 đ/kg các loại.

- Giá thực phẩm công nghệ tăng, giảm so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 44.000 - 45.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.500 - 18.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu giảm so với tháng 01/2017: đậu tương: 18.000 - 19.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô giảm 250 đ/kg so với giá bình quân tháng 01/2017, giá bình quân tháng 02/2017 là 45.340 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 02/2017: 119.280 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 15.150 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới tăng nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk đã điều chỉnh tăng giá bán LPG kể từ ngày 01/02/2017. Cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 02/2017: 322.000 đồng/bình 12kg, tăng 49.000 đồng/bình so với giá gas tháng 01/2017.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 02/2017 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/02 đến ngày 03/02:
 - + Xăng A92 không chì: 17.940 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 12.850 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.320 đ/lít.
- Từ 16h00 ngày 03/02 đến ngày 18/02 điều chỉnh giảm giá dầu:
 - + Xăng A92 không chì: 17.940 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 12.770 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.300 đ/lít.
- Từ 15h00 ngày 18/02 đến ngày 28/02 điều chỉnh tăng:
 - + Xăng A92 không chì: 18.450 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 12.770 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.580 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 02/2017 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 15.750 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch 2.050 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 02/2017 tăng so với giá vàng bình quân tháng 01/2017 từ 50.000 - 100.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 02/2017 là 3.484.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 02/2017 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.760 đ/USD, tăng 98 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 24.293,04 đ/Euro, tăng 258 đ/Euro so với tháng 01/2017.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá & công sản:

Trình UBND tỉnh :

+ Đề nghị ban hành Quyết định quy phạm pháp luật quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

+ Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính số liệu về quản lý, sử dụng và quyết toán số tiền thu được từ sắp xếp lại nhà, đất theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 09/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá các thửa đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Tổng hợp ý kiến tham gia góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy định số lượng, chủng loại, giá mua máy móc, thiết bị để trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Lấy ý kiến góp ý vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Thông báo thẩm định giá mua sắm cho các đơn vị.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).



Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 444/BC-STC, ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	12/2016	01/2017	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.976	6.911	-65	-0,94	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.381	13.056	-325	-2,49	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	17.881	17.694	-187	-1,06	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	96.524	91.333	-5.190	-5,68	
1.005	Thịt lợn mông sấn	đ/kg	91.667	86.667	-5.000	-5,77	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	260.000	253.889	-6.111	-2,41	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	58.810	55.556	-3.254	-5,86	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	117.619	116.944	-675	-0,58	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	75.000	75.000	0	0,00	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	84.286	80.556	-3.730	-4,63	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	55.000	53.333	-1.667	-3,13	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	215.238	184.444	-30.794	-16,70	
1.013	Giò lụa	đ/kg	120.952	113.889	-7.063	-6,20	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	14.000	10.444	-3.556	-34,04	
1.015	Bí xanh	đ/kg	17.857	16.556	-1.302	-7,86	
1.016	Cà chua	đ/kg	18.143	15.944	-2.198	-13,79	
1.017	Dầu ăn thực vật Simple	đ/lít	44.000	44.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	18.595	18.056	-540	-2,99	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	19.000	19.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	130.000	130.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	216.000	212.333	-3.667	-1,73	
1.023	Cocacola	đ/thùng	188.000	183.111	-4.889	-2,67	
1.024	7 up lon	đ/thùng	173.810	170.000	-3.810	-2,24	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	82.857	80.000	-2.857	-3,57	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampic nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Ti vi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.400	7.400	0	0,00	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.400	4.400	0	0,00	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	2.050	2.050	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	16.050	16.050	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Bình Minh Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Bình Minh Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	
1.041	Xăng A92	đ/lít	17.940	18.110	170	0,94	

1.042	Dầu hoả	đ/lít	12.170	12.770	600	4,70	
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	13.926	14.394	469	3,26	
1.044	Gar Petro (VN/SG)	đ/b	273.000	322.000	49.000	15,22	
1.045	Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00	
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00	
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	10.000	10.000	0	0,00	
1.048	Công may quần áo nam/ nữ	đ/c	130.000	130.000	0	0,00	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00	
1.050	Vàng 99,99%	đ/chỉ	3.383.714	3.484.111	100.397	2,88	
1.053	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD	22.662	22.760	98	0,43	
1.056	Euro (NHTM)	đ/Euro	24.035,37	24.293,04	258	1,06	
2	Giá mua nông sản		0	0			
2.006	Lợn hơi	đ/kg	32.905	31.722	-1.183	-3,73	
2.011	Xoài	đ/kg	59.048	58.333	-714	-1,22	
2.012	Thanh long	đ/kg	28.810	31.667	2.857	9,02	
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	45.590	45.344	-246	-0,54	
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	134.429	119.278	-15.151	-12,70	
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	20.000	19.389	-611	-3,15	
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	45.000	41.944	-3.056	-7,28	